

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÓNG ĐA HÀ NỘI

===== 000 =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2022**

HÀ NỘI, THÁNG 6 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu VNY.

Trụ sở chính của Công ty tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 04 người (Tại ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên là 05 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:.

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý kỹ gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiền bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y ;
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, phân phối vắc xin, thuốc thú y.

Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

2. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư giữa Văn phòng Hà Nội với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về và thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thực nhận. Thu nhập từ lợi nhuận công ty con chuyển về được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm tài chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận Vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí bán hàng phải trả CBCNV; chi phí hoạt động tháng 03/2022.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2022 là số lỗ từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,978,606,465	24,333,232,835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,016,505,195	329,111,326
1. Tiền	111		1,016,505,195	329,111,326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,820,120,591	23,862,140,830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	1,715,862,633	1,795,757,133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	679,354,252	679,354,252
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	28,328,061,541	27,290,187,280
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5,903,157,835)	(5,903,157,835)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141,980,679	141,980,679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141,980,679	141,980,679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,675,017,836	69,798,536,934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,793,129,132	14,793,129,132
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14,793,129,132	14,793,129,132
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,904,513,091	5,028,032,189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4,904,513,091	5,028,032,189
- Nguyên giá	222		14,659,297,155	14,659,297,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,754,784,064)	(9,631,264,966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		59,500,000	59,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59,500,000)	(59,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	49,977,375,613	49,977,375,613
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	49,977,375,613	49,977,375,613
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.1	-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95,653,624,301	94,131,769,769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28,407,445,208	28,296,129,050
I. Nợ ngắn hạn	310		27,808,445,208	27,697,129,050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	18,076,541,976	18,226,541,976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	44,987,923	44,987,923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	2,212,365,049	1,965,924,030
4. Phải trả người lao động	314		1,166,288,018	1,176,612,785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,713,854,099	1,691,988,420
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4,593,873,544	4,590,539,317
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534,599	534,599
II. Nợ dài hạn	330	V.17	599,000,000	599,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	67,246,179,093	65,835,640,719
I. Vốn chủ sở hữu	410		67,246,179,093	65,835,640,719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115,119,984,904	115,119,984,904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.18	(130,000)	(130,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		304,406,186	304,406,186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(190,956,734,749)	(192,367,273,123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(192,367,273,123)	(200,324,718,467)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,410,538,374	7,957,445,344
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95,653,624,301	94,131,769,769

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY
THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG I

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ báo cáo từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Kỳ báo cáo từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1,261,363,637	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,261,363,637	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	48,172,797	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,213,190,840	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	737,944,423	968,353,529
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.23	43,291,109	53,310,608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	464,305,780	412,975,739
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,443,538,374	502,067,182
11. Thu nhập khác	31	VI.24	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.24	33,000,000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(33,000,000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,410,538,374	502,067,182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,410,538,374	502,067,182

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết m	Kỳ tài chính từ ngày	Kỳ tài chính từ ngày
			01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,410,538,374	502,039,194
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		123,519,098	153,310,415
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-737,944,423	-968,363,612
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		796,113,049	-313,014,003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-220,105,500	6,641,472,138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		-626,558,103	-7,263,691,996
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Lãi tiền vay đã trả			0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-50,550,554	-935,233,861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		737,944,423	968,363,612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		737,944,423	968,363,612
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		687,393,869	33,129,751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		329,111,326	61,035,893
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,016,505,195	94,165,644

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	830,240,187	158,583,631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	186,265,008	170,527,695
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		<u>1,016,505,195</u>	<u>329,111,326</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/03/2022 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	830,240,187
- Văn phòng Công ty	821,822,492
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	653,920
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Hồ Chí Minh	7,763,775
Cộng	<u>830,240,187</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2022 bao gồm:

	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Văn phòng Công ty	362.76	171,611,311
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	500,000
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Hồ Chí Minh	-	14,153,697
Cộng	<u>362.76</u>	<u>186,265,008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Văn phòng Công ty	1,040,177,670	1,120,072,170
- Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đồng Giao	79,818,093	79,818,093
- Trần Văn Diệp	65,276,477	65,276,477
- Các đối tượng khác	895,083,100	974,977,600
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	202,160,483	202,160,483
- Đại Lý Nguyễn Quang	73,912,501	73,912,501
- Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	32,546,627
- Các đối tượng khác	95,701,355	95,701,355
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	473,524,480	473,524,481
- Trần Thị Nhung	57,573,810	57,573,810
- Lê Thị Hương	40,525,540	40,525,540
- Lê Đức Hùng	65,716,994	65,716,994
- Các đối tượng khác	309,708,136	309,708,137
Cộng	1,715,862,633	1,795,757,134

2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW I	14,793,129,132	14,793,129,132
Cộng	14,793,129,132	14,793,129,132

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549,354,252	549,354,252
Cộng	679,354,252	679,354,252

3.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Các khoản phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Văn phòng Công ty	27,511,806,709	26,473,932,448
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I	24,182,740,883	23,144,866,622
- Lê Hữu Tuấn	637,379,708	637,379,708
- Nguyễn Huy Đức	629,034,000	629,034,000
- Đỗ Hoàng Hòa	912,020,000	912,020,000
- Tạm ứng	25,484,148	25,484,148
- Phải thu khác	1,125,147,970	1,125,147,970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4.1 Phải thu khác ngắn hạn (Tiếp theo)**

<i>CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM</i>	814,709,474	814,709,474
- Lê Đức Hùng	472,000,000	472,000,000
- Tạm ứng	299,208,492	299,208,492
- Phải thu khác	43,500,982	43,500,982
<i>CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng</i>	1,545,358	1,545,358
Tạm ứng	1,545,358	1,545,358
Phải thu khác	-	-
Cộng	27,590,187,280	27,290,187,280

4.2 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	1,715,862,633	-	1,715,862,633	-
- Trần Văn Diệp	65,276,477	-	65,276,477	-
- Nguyễn Văn Thiên	29,920,213	-	29,920,213	-
- Đại lý Nguyễn Quang	73,912,501	-	73,912,501	-
- Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	-	32,546,627	-
- Các đối tượng khác	1,514,206,815	-	1,514,206,815	-
Trả trước cho người bán	679,354,252	-	679,354,252	-
- Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549,354,252	-	549,354,252	-
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130,000,000	-	130,000,000	-
Tạm ứng	326,237,998	-	326,237,998	-
+ Các đối tượng khác	326,237,998	-	326,237,998	-
Phải thu khác	3,181,702,952	-	3,181,702,952	-
+ Nguyễn Huy Đức	629,034,000	-	629,034,000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912,020,000	-	912,020,000	-
+ My Duy Thắng	320,664,196	-	320,664,196	-
+ Đặng Văn Dũng	284,486,568	-	284,486,568	-
+ Các đối tượng khác	1,035,498,188	-	1,035,498,188	-
Cộng	5,903,157,835	-	5,903,157,835	-

6. Hàng tồn kho

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

7. Chi phí trả trước

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	8,862,709,301	2,659,690,690	2,263,650,080	873,247,084	14,659,297,155
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	8,862,709,301	2,659,690,690	2,263,650,080	873,247,084	14,659,297,155
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	4,201,030,906	2,560,166,960	2,114,385,277	755,681,823	9,631,264,966
Khấu hao trong kỳ	76,029,228	15,714,254	27,576,855	4,198,761	123,519,098
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	4,277,060,134	2,575,881,214	2,141,962,132	759,880,584	9,754,784,064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	4,661,678,395	99,523,730	149,264,803	117,565,261	5,028,032,189
Tại ngày 31/03/2022	4,585,649,167	83,809,476	121,687,948	113,366,500	4,904,513,091

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.079.042.884 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để chấp các khoản vay:

4.661.678.395 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	-	59,500,000	59,500,000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	-	59,500,000	59,500,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	59,500,000	59,500,000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	-	59,500,000	59,500,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Đầu tư tài chính dài hạn****10.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	49,977,375,613	-	49,977,375,613	-
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	49,977,375,613	-	49,977,375,613	-
Đầu tư vào đơn vị khác	866,640,000	866,640,000	866,640,000	866,640,000
- Công ty cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	866,640,000	866,640,000	866,640,000
- Công ty TNHH Kyoto Bken Hà Nội	-	-	-	-
Cộng	50,844,015,613	866,640,000	50,844,015,613	866,640,000

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các khoản đầu tư có liên quan tại ngày kết thúc niên độ,

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	866,640,000	866,640,000

Cộng: DP trích lập trong kỳ

Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ

Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	866,640,000	866,640,000
--	-------------	-------------

11. Phải trả người bán**11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	10,383,637,710		10,533,637,710	
Công ty HH và thiết kế công trình Nam Ninh - CNN TQ	1,790,324,060		1,790,324,060	
- Công ty CP Thành Nhơn	1,679,827,064	-	1,829,827,064	-
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	2,154,287,641	-	2,154,287,641	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,759,198,945	-	4,759,198,945	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng				
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	5,171,180,723	-	5,171,180,723	-
HCM				
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	2,499,323,543	-	2,499,323,543	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	22,400,000	-	22,400,000	-
Cộng	18,076,541,976	-	18,226,541,976	-

11.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	ngày 31/03/2022
Thuế giá trị gia tăng	314,456,444	117,834,705	(20,923,462)	411,367,687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,570,345,288	4,267,335	(13,548,559)	1,561,064,064
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	168,687,258	(9,876,258)	158,811,000
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	5,000,000	(5,000,000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	81,122,298	-	-	81,122,298
Cộng	1,965,924,030	295,789,298	(49,348,279)	2,212,365,049

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)**12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Thuế TNDN nộp của Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	-	-

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty				
- Phải trả cho các đối tượng khác	21,932,764	21,932,764	21,932,764	21,932,764
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM				
- Cửa Hàng Thuốc Thú Y Hương (Như Quỳnh)	7,358,200	7,358,200	7,358,200	7,358,200
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	14,962,500	14,962,500	14,962,500	14,962,500
- Phải trả cho các đối tượng khác	734,459	734,459	734,459	734,459
Cộng	44,987,923	44,987,923	44,987,923	44,987,923

13.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Chi phí phải trả**14.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
- Chi phí phải trả CBCNV	1,666,406,500	1,666,406,500
- Chi phí trích trước tiền điện và bảo vệ	47,447,599	25,581,920
Cộng	1,713,854,099	1,691,988,420

15. Doanh thu chưa thực hiện**15.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Phải trả khác****16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	45,632,883	45,632,883	45,632,883	-
- Bảo hiểm xã hội	18,323,549	18,323,549	15,533,203	-
- Bảo hiểm y tế	3,500,779	3,500,779	3,004,192	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,812,425	1,812,425	1,765,131	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,524,603,908	-	4,524,603,908	-
Văn phòng Công ty	3,665,577,978	-	3,665,577,978	-
+ Phải trả tiền thuế	-	-	-	-
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN	390,212,000	-	390,212,000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	700,000,000	-	700,000,000	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136,723,837	-	136,723,837	-
+ Các đối tượng khác	2,438,642,141	-	2,438,642,141	-
Chi nhánh tại Đà Nẵng	91,340,670	-	91,340,670	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y Quảng Nam	81,000,000	-	81,000,000	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10,340,670	-	10,340,670	-
+ Bà Phan Thanh Kiều Oanh	-	-	-	-
Chi nhánh tại TPHCM	767,685,260	-	767,685,260	-
+ Bà Nguyễn Thị Thu Hà	19,900,000	-	19,900,000	-
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747,785,260	-	747,785,260	-
Cộng	4,593,873,544	69,269,636	4,590,539,317	-

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

16.2 Phải trả dài hạn khác

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599,000,000	-	599,000,000	-
+ Công ty cổ phần thương mại Sunshine Việt 1	19,000,000	-	19,000,000	-
+ Công ty cp thể giới di động	580,000,000	-	580,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Chi tiết)	-	-	-	-
Cộng	599,000,000	-	-	-

16.3 Phải trả khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
Số dư đầu năm trước	82,500,000,000	278,962,752	(130,000)	304,406,186	(200,324,718,467)	(117,241,479,529)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7,957,445,344	7,957,445,344
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	82,500,000,000	278,962,752	(130,000)	304,406,186	(192,367,273,123)	(109,284,034,185)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	59,999,690,000	115,119,984,904	-	-	672,664,113	175,792,339,017
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối 30/06/2021	142,499,690,000	115,398,947,656	(130,000)	304,406,186	(191,694,609,010)	66,508,304,832

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2021	
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Bà Nguyễn Thị Hương	6,702,490,000	6,702,490,000	6,702,490,000	-
Bà Bùi Thị Giang	4,048,500,000	4,048,500,000	4,048,500,000	-
Ông Phạm Cao Bằng	4,046,010,000	4,046,010,000	4,046,010,000	-
Bà Nguyễn Thị Hoat	4,043,090,000	4,043,090,000	4,043,090,000	-
Bà Văn Thị Xuân	4,042,500,000	4,042,500,000	4,042,500,000	-
Ông Nguyễn Văn Châu	4,042,500,000	4,042,500,000	4,042,500,000	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

	ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2021	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu ưu đãi
Ông Thân Hoài Nhân	4,184,490,000	4,184,490,000	4,184,490,000	-
Ông Lê Văn Năm	3,947,500,000	3,947,500,000	3,947,500,000	-
Ông Lê Anh Tuấn	3,554,990,000	3,554,990,000	3,554,990,000	-
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4,042,000,000	4,042,000,000	4,042,000,000	-
Ông Đào Mạnh Hiếu	4,042,000,000	4,042,000,000	4,042,000,000	-
Lê chí Cường	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng TMCPCCT Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-
Các cổ đông khác	45,803,620,000	45,803,620,000	45,803,620,000	-
Cổ phiếu quỹ	(130,000)	(130,000)	(130,000)	-
Cộng	142,499,560,000	142,499,560,000	142,499,560,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận 85,803,490,000.00

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ *Vốn góp đầu năm*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*
+ *Vốn góp cuối kỳ*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2021
	142,499,690,000	142,499,690,000
	-	-
	-	-
	142,499,690,000	142,499,690,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Cổ phiếu:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,249,969	14,249,969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,249,969	14,249,969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14,249,969</i>	<i>14,249,969</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13</i>	<i>13</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,249,956	14,249,956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14,249,956</i>	<i>14,249,956</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(*) Các cổ phiếu quỹ phát sinh từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần

Từ nguồn vốn chủ sở hữu của công ty năm 2014, Đây là số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị khi thực hiện chia cổ phiếu theo tỷ lệ đã được đại hội cổ đông thông qua,

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển	304,406,186	304,406,186

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,261,363,637	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,261,363,637</i>	
<i>Doanh thu khác</i>		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,261,363,637	-
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>		
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,261,363,637</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
--	---	---

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

48,172,797

Cộng

-

-

22. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
--	---	---

Lãi tiền vay

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

TRích lập / (Hoàn nhập) CF dự phòng giảm giá đầu tư

-

Cộng

-

-

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
--	---	---

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công

157,701,969

163,925,725

Chi phí đồ dùng, vật liệu

-

2,150,000

Chi phí khấu hao TSCĐ

32,055,192

99,999,807

Chi phí thuế, phí lệ phí

173,687,258

5,000,000

Chi phí dịch vụ mua ngoài

34,992,914

37,665,297

Chi phí bằng tiền khác

65,868,447

104,234,910

Cộng

464,305,780

412,975,739

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công

-

-

Chi phí đồ dùng, vật liệu

-

-

Chi phí khấu hao TSCĐ

43,291,109

53,310,608

Chi phí dịch vụ mua ngoài

-

Chi phí bằng tiền khác

-

Cộng

43,291,109

53,310,608

Thu nhập từ HĐTC

Lãi tiền gửi cho vay

737,944,423

20,658,291

Cộng

737,944,423

20,658,291

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
--	---	---

Thu nhập khác

Thu nhập khác

-

-

Chi phí khác

Thu lao HĐQT và BKS

33,000,000

-

33,000,000

-

Cộng

(33,000,000)

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH năm nay	-	-
Cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1,410,538,374	481,408,891
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>(704,874,261)</u>	
Các khoản điều chỉnh tăng	33,000,000	-
Chi phí lãi vay không hợp lý theo NĐ 68/2020/NĐ-CP		
Các khoản chi không được khi xác định thuế TNDN	33,000,000	
Các khoản điều chỉnh giảm	(737,874,261)	-
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	(737,874,261)	
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	705,664,113	481,408,891
Lỗ năm trước chuyển sang	(705,664,113)	481,408,891
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất tại ĐN (trên số)</i>	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	157,701,969	163,925,725
Chi phí khấu hao TSCĐ	123,519,098	2,150,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208,680,172	153,310,415
Chi phí khác bằng tiền	65,868,447	5,000,000
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	37,665,297
Cộng	555,769,686	362,051,437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022, Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 (công ty con), các cổ đông và các thành viên Ban quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Tiền lương trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Tiền lương và phụ cấp	-	1,454,879
Cộng	-	1,454,879

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I. Phải thu khách hàng			
II. Phải trả người bán			
III. Các giao dịch khác			
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	Công ty con		
+ Cho vay		300,000,000	
+ Thu hồi tiền phải thu			6,648,000,000
ương I tại Đà Nẵng	Chi nhánh của công ty mẹ		
+ Trả tiền cho Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1			

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I. Phải thu khách hàng dài hạn		14,793,129,132	14,793,129,132
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	14,793,129,132	14,793,129,132
II. Phải thu khách hàng ngắn hạn		-	-
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	-	-
III. Phải thu khác		24,182,740,883	18,005,867,168
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	24,182,740,883	18,005,867,168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021</u>
IV. Phải trả người bán		7,670,504,266	8,495,551,459
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	7,670,504,266	8,495,551,459
V. Vay			
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc		13,368,312,326
VI. Chi phí phải trả			
Ông Lê Đức Liên			817,430,000
VII. Phải trả khác		700,000,000	800,000,000
Ông Nguyễn Anh Tuấn		700,000,000	800,000,000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hóa với các bên liên quan tho giá thỏa thuận,

Cá khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền.

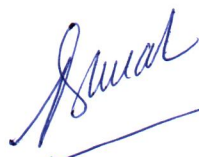
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và số liệu trích từ báo cáo ngày 31/03/2021

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị